

Bản án số: 2848/2022/DS-ST  
Ngày: 28/7/2022  
V/v: “Tranh chấp hợp đồng  
tín dụng”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Hiếu

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Võ Thị Gái

2. Bà Nguyễn Thị Hoa

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:*  
Bà Đoàn Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 586/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3868/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 4431/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4432/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ngân hàng TMCP V;

Địa chỉ trụ sở: Số 198 đường T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội;

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 – 56 đường S, phường A, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh;

*Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:*

Ông Phạm Quang D, sinh năm 1973 – Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Địa chỉ: Số 29, ngõ 59, phố H, phường O, quận Đ, Thành phố Hà Nội;

*Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:*

Ông Trần Duy M, sinh năm 1987 (Có mặt);

Địa chỉ: D14.07 Chung cư E, số 02 Đường N4, phường K, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

(theo Giấy uỷ quyền số 579/UQ-VCB-PC ngày 15/10/2021, Giấy uỷ quyền số 28/UQ-TTH-HCNS ngày 16/11/2021)

- ***Bị đơn:***

1. Ông Lê Trần Phi A, sinh năm 1991 (Vắng mặt);  
2. Bà Cao Thị Thanh C, sinh năm 1988 (Vắng mặt);  
Cùng địa chỉ: Số 295/2 Tổ 18, Khu phố 2, phường U, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: Số 280 đường E, phường U, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh);

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1949 (Có đơn xin vắng mặt);  
2. Ông Nguyễn Lê Y, sinh năm 1980 (Có đơn xin vắng mặt);  
3. Bà Nguyễn Thị Lan G, sinh năm 1989 (Có đơn xin vắng mặt);  
Cùng địa chỉ: Số 343/1 đường I, phường A, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – Ông Trần Duy M trình bày:*

Ngày 22/5/2019, Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi là Ngân hàng) và ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C ký kết Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH thoả thuận vay số tiền 19.500.000.000 đồng; thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu; mục đích sử dụng vốn vay là để bù đắp tiền nhận chuyển nhượng nhà đất ở địa chỉ số 563 Đường T, Phường P, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh; lãi suất cho vay trong hạn là 8,1%/năm trong 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 24 tháng lãi sau cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm cho vay mua bất động sản theo thông báo của Ngân hàng TMCP V từng thời kỳ; lãi suất quá hạn đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong thời hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả hết dư nợ bị quá hạn.

Ngày 02/6/2019, bà C lập Đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng số 01/2019/8595543, ông A lập Đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng số 01/2019/1593427 đề nghị Ngân hàng phát hành các loại thẻ Amex CashPlus Platinum, MasterCard World, Visacard Emv Platinum với hạn mức tín dụng của mỗi thẻ là 200.000.000 đồng, hiệu lực 36 tháng. Trên cơ sở đề nghị của khách hàng, Ngân hàng đã phát hành các thẻ tín dụng:

1/ Thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng V CashPlus Platinum American Express số 377967800757796, số tài khoản thẻ AQ0260000035, tên chủ thẻ: Lê Trần Phi A, lãi suất 15%/năm;

2/ Thẻ tín dụng Ngân hàng V Mastercard World số 5140031122814085, số tài khoản thẻ MW0260000013, tên chủ thẻ: Lê Trần Phi A, lãi suất 15%/năm;

3/ Thẻ tín dụng Ngân hàng V Visa số 4611367393443821, số tài khoản thẻ VP0260000175, tên chủ thẻ: Lê Trần Phi A, lãi suất 15%/năm;

4/ Thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng V CardPlus Platinum American Express số 377967935528856, số tài khoản thẻ AQ0260000034, tên chủ thẻ: Cao Thị Thanh C, lãi suất 15%/năm;

5/ Thẻ tín dụng Ngân hàng V Mastercard World số 5140031136038077, số tài khoản thẻ MW0260000012, tên chủ thẻ: Cao Thị Thanh C, lãi suất 15%/năm;

6/ Thẻ tín dụng Ngân hàng V Visa số 4611360107634983, số tài khoản thẻ VP0260000174, tên chủ thẻ: Cao Thị Thanh C, lãi suất 15%/năm.

Để bảo đảm cho các khoản vay vốn theo Hợp đồng tín dụng và tất cả các thẻ tín dụng do Ngân hàng phát hành cho ông A, bà C, ngày 07/7/2020, Ngân hàng và ông A, bà C đã ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 41.HĐTC/VCB.TT.TĐ/20 với nội dung ông A, bà C thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở có diện tích 348m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 200,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 800, tờ bản đồ số 12 (TL 2005), tọa lạc tại địa chỉ: Số 343/1 đường I, phường A, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP496563, số vào sổ cấp GCN: CH11176 ngày 26/7/2013 của Ủy ban nhân dân quận X cấp cho ông Nguyễn Lê Y, cập nhật biến động ngày 30/6/2020 chuyển nhượng cho ông Lê Trần Phi A và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP496562, số vào sổ cấp GCN: CH11176 ngày 26/7/2020 của Ủy ban nhân dân quận X cấp cho ông Lê Thiên Kết, cập nhật biến động ngày 30/6/2020 chuyển nhượng cho ông Lê Trần Phi A.

Ngày 24/05/2019, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 19.500.000.000 đồng cho ông A, bà C với ngày đến hạn là ngày 24/5/2034, kỳ hạn trả nợ lãi là ngày 26 hàng tháng theo Giấy nhận nợ số 01.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông A, bà C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại hợp đồng, các khoản nợ của ông A, bà C đã chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 28/7/2022, ông A, bà C còn nợ tổng số tiền 13.545.849.365 đồng, trong đó đối với Hợp đồng tín dụng số tiền nợ gốc là 11.600.000.000 đồng, số tiền lãi là 1.511.630.434 đồng, số tiền lãi quá hạn là 0 đồng; đối với các khoản nợ thẻ tín dụng số tiền nợ gốc là 356.497.078 đồng, số tiền lãi 66.818.335 đồng, phí thường niên là 10.220.559 đồng, phí vượt hạn mức tín dụng là 682.959 đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với ông A, bà C về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và phát mãi tài sản bảo đảm để tất toán các khoản vay theo các Biên bản làm việc ngày 16/4/2021, Biên bản làm việc số 04/BBLV/VCB.TT/21 ngày 03/6/2021, Biên bản làm việc số 05/BBLV/VCB.TT/21 ngày 24/6/2021 nhưng ông A, bà C vẫn không thiện chí thực hiện.

Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, Ngân hàng TMCP V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày xét xử (ngày 28/7/2022) là 13.545.849.365 đồng. Trong đó:

Đối với Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019, số tiền nợ gốc là 11.600.000.000 đồng, số tiền lãi là 1.511.630.434 đồng, tổng cộng: 13.111.630.434 đồng. Để hỗ trợ một phần cho Khách hàng trong việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng đề nghị Toà án áp dụng mức lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ gốc quá hạn.

Đối với các khoản nợ thẻ tín dụng: số tiền nợ gốc là 356.497.078 đồng, số tiền lãi 66.818.335 đồng, phí thường niên là 10.220.559 đồng, phí vượt hạn mức tín dụng là 682.959 đồng

- Buộc ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thoả thuận tại Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019 cho đến ngày thực tế trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP V;

- Buộc ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thoả thuận theo Đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng số 01/2019/8595543 ngày 02/6/2019 và Đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng số 01/2019/1593427 ngày 02/6/2019 cho đến ngày thực tế trả hết nợ thẻ cho Ngân hàng TMCP V;

- Trường hợp ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ khi Bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 41.HĐTC/VCB.TT.TĐ/20 ngày 07/7/2020 để thu hồi nợ theo quy định pháp luật. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ thì Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Do Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019 được thực hiện (gồm quá trình ký kết, giải ngân, làm việc) tại Ngân hàng TMCP V – Chi nhánh R, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Ngân hàng đề nghị Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức là Toà án nơi hợp đồng giữa các bên được thực hiện giải quyết vụ án.

*Bị đơn – Ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Bản tự khai ngày 19/11/2021, bị đơn – Ông Lê Trần Phi A trình bày:*

Ngày 22/5/2019, ông A và bà C có ký Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019 với Ngân hàng TMCP V – Chi nhánh R vay số tiền 19.500.000.000 đồng, thời hạn vay 180 tháng, mục đích sử dụng vốn vay là để bù đắp tiền nhận chuyển nhượng bất động sản tại địa chỉ số 563 Đường T, Phường P, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời phát sinh dư nợ thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP V số tiền là 400.000.000 đồng. Ngày 24/5/2019, Ngân hàng đã giải ngân cho ông A, bà C số tiền 19.500.000.000 đồng. Để bảo đảm cho các khoản vay, ông A, bà C đã thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở có diện tích 348m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 200,9m<sup>2</sup>, thuộc

thửa đất số 800, tờ bản đồ số 12 (TL 2005), tọa lạc tại địa chỉ: Số 343/1 đường I, phường A, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 41.HĐTC/VCB.TT.TĐ/20 ngày 07/7/2020. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế khó khăn, ông A, bà C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng với số tiền nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng là 11.600.000.000 đồng và số tiền nợ theo các thẻ tín dụng là 384.000.000 đồng. Đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện giảm tiền lãi.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Đơn xin vắng mặt và Bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Nguyễn Thị Lan G, bà Lê Thị H trình bày:*

Bà Lan G, bà H không liên quan và không có ý kiến đối với vụ án tranh chấp giữa Ngân hàng với ông A, bà C. Nay bà Lan G, bà H đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và không khiếu nại gì đối với sự vắng mặt của mình.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Đơn xin vắng mặt và Bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Nguyễn Lê Y trình bày:*

Ông Y có chuyển nhượng diện tích nhà đất tại địa chỉ Số 343/1 đường I, phường A, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Chí và ông Chí còn nợ ông Y số tiền là 278.000.000 đồng. Sự việc này ông A có biết và có cam kết miệng là sẽ trả thay cho ông H. Tuy nhiên, đến hiện nay, ông A chưa thanh toán số tiền còn lại cho ông Y như đã cam kết. Hiện nay, ông Y được biết nhà đất nêu trên đã được cập nhật sang tên cho ông A và đang là tài sản bảo đảm cho khoản vay của ông A tại Ngân hàng TMCP V. Do đó, ông Y đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Ông Y đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và không khiếu nại gì đối với sự vắng mặt của mình.

*Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ vào toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: Nguyên đơn và Bị đơn đã ký Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/05/2019 với số tiền 19.500.000.000 đồng; Thời hạn vay: 180 tháng; Mục đích sử dụng: Bù đắp tiền mua bất động sản có địa chỉ 563 Đường T, Phường P, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh và phát sinh dư nợ thẻ tín dụng tại Ngân hàng với hạn mức thẻ là 400.000.000 đồng.

Ngày 24/05/20219, Bị đơn đã được Nguyên đơn giải ngân số tiền vay theo Giấy nhận nợ số 01 là 19.500.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay đã ký.

Để đảm bảo cho các khoản vay vốn tại VCB-CN R, Bị đơn đã thế chấp tài sản như sau: Quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ Số 343/1 đường I, phường A, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 496562 & BP 496563, sổ vào sổ cấp GCN: CH 11176 do Ủy ban nhân dân Quận X, TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 26/07/2013. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 41.HĐTC/VCB.TT.TĐ/20 chứng ngày 07/07/2020 với số công chứng 006793, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Quận X, TP. Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 08/07/2020.

Xét thấy: Hợp đồng cho vay và Văn bản đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng tín dụng được ký kết giữa hai bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, khoản nợ vay của Bị đơn đã chuyển nợ quá hạn. Tại phiên tòa Nguyên đơn trình bày: Tổng nghĩa vụ trả nợ của Bị đơn tính đến ngày xét xử là 13.545.849.365 đồng. Trong đó:

- Khoản nợ vay bù đắp tiền mua bất động sản có địa chỉ 563 Đường T, Phường P, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh là 13.111.630.434 đồng;

- Khoản nợ thẻ tín dụng tại Ngân hàng là: 434.218.931 đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với khách hàng về việc bán tài sản thế chấp để tất toán khoản vay, cụ thể như sau:

- Biên bản làm việc ngày 16/04/2021;

- Biên bản làm việc số 04/BBLV/VCB.TT/21 ngày 03/06/2021;

- Biên bản làm việc số 05/BBLV/VCB.TT/21 ngày 24/06/2021;

Tuy nhiên, Bị đơn không hợp tác và không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Tại bản tự khai ngày 19/11/2021 Bị đơn – ông Trần Lê Phi A xác nhận có ký hợp đồng tín dụng và vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do kinh tế khó khăn mong được Ngân hàng tạo điều kiện giảm lãi.

Như vậy: Do phía Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ theo các quy định của Hợp đồng cho vay, văn bản đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng tín dụng, căn cứ Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu của Nguyên đơn buộc Bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng cho vay và Văn bản đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

Về yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 41.HĐTC/VCB.TT.TĐ/20 chứng ngày 07/07/2020 với số công chứng 006793, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, được ký kết trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp, được đăng ký giao dịch đảm bảo theo Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Quận X chứng nhận ngày 08/07/2020 là phù hợp theo Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 299 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì trường hợp không Y toán Nguyên đơn có

quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ Điều 298, Điều 299, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Án phí sơ thẩm: Bị đơn phải đóng án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn – Ngân hàng TMCP V (tên viết tắt: V; sau đây gọi là Ngân hàng) khởi kiện bị đơn – Ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019 và nghĩa vụ trả nợ thế tín dụng. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Căn cứ Văn bản lựa chọn Tòa án của Ngân hàng đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức là Tòa án nơi hợp đồng giữa các bên được thực hiện giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải vào ngày 19/4/2022 và ngày 12/5/2022. Tuy nhiên, bị đơn – Ông A, bà C đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên họp ngày 19/4/2022, ngày 12/5/2022. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được. Tại phiên tòa hôm nay, đương sự có mặt không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ mới, không khiếu nại các tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và các chứng cứ, tài liệu do Tòa án thu thập. Đương sự khởi kiện có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình có căn cứ và hợp pháp, đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó và chịu trách nhiệm về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của mình theo quy định tại Điều 6, Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia quá trình giải quyết vụ án và cung cấp các chứng cứ, tài liệu liên quan nhưng vắng mặt, phải chịu trách nhiệm vì sự vắng mặt của mình. Do đó, Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết theo quy định.

### [3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm: Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 41.HĐTC/VCB.TT.TĐ/20 ngày 07/7/2020; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP496563, số vào sổ cấp GCN: CH11176 ngày 26/7/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP496562, số vào sổ cấp GCN: CH11176 ngày 26/7/2020 đều thể hiện ông A, bà C có địa chỉ hộ khẩu thường trú tại Số 295/2 Tổ 18, Khu phố 2, phường U, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: Số 280 đường E, phường U, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh). Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng tại địa chỉ nêu trên và đã được ông A nhận cũng như cam kết giao lại tận tay bà C. Ngoài ra, ông A, bà C đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3868/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 4431/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4432/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022 để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng vắng mặt không lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Nguyễn Thị Lan G, ông Nguyễn Lê Y, bà Lê Thị H có Đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

### [4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Căn cứ Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019, Văn bản đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng số 01/2019/15953427 ngày 02/06/2019, Văn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng số 01/2019/8595543 ngày 02/06/2019 giữa Ngân hàng và ông A, bà C. Xét, việc các bên xác lập các hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại các Điều 116, Điều 117, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 32, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, các hợp đồng nêu trên có hiệu lực và có giá trị ràng buộc các bên.

Căn cứ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 41.HĐTC/VCB.TT.TĐ/20 ngày 07/7/2020 giữa ông A, bà C và Ngân hàng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP496563, số vào sổ cấp GCN: CH11176 ngày 26/7/2013 của Ủy ban nhân dân quận X cấp cho ông Nguyễn Lê Y, cập nhật biến động ngày 30/6/2020 chuyển nhượng cho ông Lê Trần Phi A và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP496562, số vào sổ cấp GCN: CH11176 ngày 26/7/2020 của Ủy ban nhân dân quận X cấp cho ông Lê Thiên Kết, cập nhật biến động ngày 30/6/2020 chuyển nhượng cho ông Lê Trần Phi A; Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 11917 ngày 07/7/2020; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 84, quyền số 01/2012 ngày 06/8/2012 của Ủy ban nhân dân phường U, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 217/CNBTA ngày 14/01/2022 của Chi nhánh Văn



phòng đăng ký đất đai quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét thấy, tài sản thế chấp thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông A, bà C, các bên xác lập hợp đồng thế chấp hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, giao dịch phù hợp với quy định tại các Điều 116, Điều 117, Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 298, Điều 317, Điều 318, Điều 319 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 33, Điều 35, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Sau khi giao kết hợp đồng các bên đã thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm và phía bị đơn cũng thừa nhận việc ký kết hợp đồng thế chấp như phía nguyên đơn trình bày. Do đó, hợp đồng thế chấp có hiệu lực và có giá trị ràng buộc các bên.

[4.2] Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019:

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019, Hội đồng xét xử xác định Ngân hàng và ông A, bà C đã xác lập hợp đồng cho vay với tổng số tiền cho vay tối đa là 19.500.000.000 đồng; thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu; mục đích sử dụng vốn vay là để bù đắp tiền nhận chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ số 563 Đường T, Phường P, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh; lãi suất cho vay trong hạn là 8,1%/năm trong 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 24 tháng lãi sau cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm cho vay mua bất động sản theo thông báo của Ngân hàng TMCP V từng thời kỳ; lãi suất quá hạn đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong thời hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả hết dư nợ bị quá hạn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Hội đồng xét xử xét thấy Ngân hàng đã thực hiện giải ngân số tiền 19.500.000.000 đồng cho ông A, bà C theo Giấy nhận nợ số 01 ngày 24/5/2019, đồng thời các bên thoả thuận việc thanh toán nợ lãi là vào ngày 26 hàng tháng. Ông A, bà C trong quá trình thực hiện hợp đồng đã thanh toán số tiền nợ gốc là 7.900.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 11.600.000.000 đồng. Căn cứ các Điều 11.1, Điều 13.1.1, Điều 13.2 Hợp đồng cho vay quy định về Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng, theo đó ông A, bà C có nghĩa vụ trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài sản chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc các văn bản, giấy tờ có liên quan. Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ, Ngân hàng có quyền chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn, toàn bộ dư nợ gốc chưa thanh toán được chuyển sang nợ quá hạn và bị áp dụng mức lãi suất quá hạn. Thực tế, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo và làm việc với ông A, bà C về việc dư nợ vay và thẻ tín dụng chuyển nợ xấu theo các Biên bản làm việc ngày 16/4/2021, ngày 03/6/2021, ngày 24/6/2021, trong đó ông A, bà C cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ nhưng đến nay vẫn không thực hiện. Do đó, căn cứ các quy định nêu trên của Hợp đồng cho vay, Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

Ngân hàng về việc buộc ông A, bà C phải thanh toán số tiền nợ gốc là 11.600.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu thanh toán số tiền lãi là 1.511.630.434 đồng:

Xét, mức lãi suất trong hạn 10,0%/năm. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thoả thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức theo quy định của pháp luật.*”; khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định “*Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất.*” và Điều 6 Hợp đồng cho vay, Hội đồng xét xử nhận thấy các bên đã tự nguyện thoả thuận về mức lãi suất trong hạn và ghi nhận nội dung này trong hợp đồng, đồng thời trong quá trình thực hiện hợp đồng Ngân hàng đã gửi Thông báo điều chỉnh lãi suất trong hạn là 10,00%/năm cho ông A, bà C phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 6 Hợp đồng cho vay. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc Ngân hàng yêu cầu áp dụng mức lãi suất trong hạn 10,00%/năm là phù hợp.

Ngoài ra, do trong quá trình thực hiện hợp đồng ông A, bà C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và đã được Ngân hàng thông báo về việc dư nợ vay chuyển thành nợ quá hạn kể từ ngày 26/02/2021 theo các Thông báo số 07a/TB-TTH-TĐ ngày 16/4/2021, số 17a/TB-TTH-TĐ ngày 03/6/2021, số 24a/TB-TTH-TĐ ngày 24/6/2021 nên căn cứ Điều 13.2 Hợp đồng cho vay, toàn bộ số tiền nợ gốc chưa thanh toán được chuyển sang nợ quá hạn và bị áp dụng mức lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn theo quy định tại Điều 6.2 Hợp đồng cho vay. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, Ngân hàng chỉ yêu cầu áp dụng mức lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ gốc bị quá hạn. Hội đồng xét xử xét thấy việc Ngân hàng áp dụng mức lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ gốc quá hạn chưa thanh toán là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, đồng thời việc áp dụng mức lãi suất nêu trên là có lợi cho ông A, bà C nên được ghi nhận.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong vụ án, Hội đồng xét xử xác định ông A, bà C đã thanh toán số tiền lãi là 2.945.890.220 đồng, số tiền lãi chưa thanh toán 1.511.630.434 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông A, bà C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông A, bà C thanh toán số tiền lãi là 1.511.630.434 đồng.

[4.3] Về thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ số 01/2019/15953427 ngày 02/06/2019 và Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ số 01/2019/8595543 ngày 02/06/2019:

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác

định Ngân hàng và ông A, bà C đã xác lập Hợp đồng sử dụng phát hành và sử dụng thẻ gồm Văn bản đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng số 01/2019/15953427 ngày 02/06/2019, Văn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng số 01/2019/8595543 ngày 02/06/2019 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng V với nội dung Ngân hàng cấp các thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng cho ông A, bà C, cụ thể:

1/ Thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng V CashPlus Platinum American Express số 377967800757796, số tài khoản thẻ AQ0260000035, tên chủ thẻ: Lê Trần Phi A, lãi suất 15%/năm;

2/ Thẻ tín dụng Ngân hàng V Mastercard World số 5140031122814085, số tài khoản thẻ MW0260000013, tên chủ thẻ: Lê Trần Phi A, lãi suất 15%/năm;

3/ Thẻ tín dụng Ngân hàng V Visa số 4611367393443821, số tài khoản thẻ VP0260000175, tên chủ thẻ: Lê Trần Phi A, lãi suất 15%/năm;

4/ Thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng V CardPlus Platinum American Express số 377967935528856, số tài khoản thẻ AQ0260000034, tên chủ thẻ: Cao Thị Thanh C, lãi suất 15%/năm;

5/ Thẻ tín dụng Ngân hàng V Mastercard World số 5140031136038077, số tài khoản thẻ MW0260000012, tên chủ thẻ: Cao Thị Thanh C, lãi suất 15%/năm;

6/ Thẻ tín dụng Ngân hàng V Visa số 4611360107634983, số tài khoản thẻ VP0260000174, tên chủ thẻ: Cao Thị Thanh C, lãi suất 15%/năm.

Trong quá trình sử dụng các Thẻ tín dụng Ngân hàng V Visa số 4611367393443821, số tài khoản thẻ VP0260000175; Thẻ tín dụng Ngân hàng V Visa số 4611360107634983, số tài khoản thẻ VP0260000174, ông A, bà C đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 442.415.848 đồng, trong đó ông A, bà C đã thanh toán số tiền 85.918.770 đồng, số tiền chưa thanh toán là 356.497.078 đồng. Bên cạnh đó, đối với 02 Thẻ tín dụng nêu trên, ông A, bà C đã sử dụng vượt hạn mức cấp tín dụng nên căn cứ điểm b Điều 1.3.4, Điều 1.4.14 Bản Điều khoản quy định thì ngoài trách nhiệm thanh toán số tiền nợ thẻ thì ông A, bà C còn có trách nhiệm thanh toán phí vượt hạn mức cấp tín dụng với số tiền là 682.959 đồng. Mặt khác, ông A, bà C chưa thực hiện nghĩa vụ trả phí thường niên đối với tất cả các thẻ tín dụng với số tiền là 10.220.559 đồng. Trên thực tế, như đã phân tích ở mục [4.2], các bên đã nhiều lần làm việc về việc dư nợ thẻ tín dụng chuyển nợ xấu và ông A, bà C cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện nên có cơ sở xác định ông A, bà C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại mục i điểm a Điều 1.7.2 Bản điều khoản quy định về trách nhiệm thanh toán đúng hạn toàn bộ các khoản nợ, phí, lãi sinh trên sao kê của Chủ thẻ tín dụng. Do đó, căn cứ điểm b Điều 1.3.4, Điều 1.4.14, mục i điểm a khoản 2 Điều 1.7 Bản điều khoản; Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 32, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc ông A, bà C thanh toán số tiền nợ thẻ tín dụng là 356.497.078 đồng, phí thường niên là 10.220.559 đồng, phí vượt hạn mức tín dụng là 682.959 đồng.

Ngoài ra, do trong quá trình sử dụng thẻ, ông A, bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngoài trách nhiệm thanh toán số tiền nợ thẻ tín dụng nêu trên thì ông A, bà C còn có trách nhiệm thanh toán số tiền lãi trên số tiền nợ thẻ tín dụng chưa thanh toán theo quy định tại Điều 1.5.2 Bản điều khoản. Xét, mức lãi suất Ngân hàng đề nghị áp dụng đối với các loại thẻ tín dụng là 15%/năm. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017, khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 1.5.1 Bản điều khoản, mục 18 Biểu phí dịch vụ và lãi suất thẻ áp dụng cho khách hàng cá nhân tại Ngân hàng V, Hội đồng xét xử nhận thấy các bên đã tự nguyện thoả thuận về mức lãi suất và ghi nhận nội dung này trong hợp đồng, Ngân hàng đã công bố mức lãi suất thẻ tín dụng do đó việc Ngân hàng yêu cầu áp dụng mức lãi suất nêu trên là phù hợp. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc ông A, bà C phải thanh toán số tiền lãi 66.818.335 đồng.

[4.4] Ngoài ra, đối với số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019, kể từ ngày 29/7/2022 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, ông A, bà C còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thi hành (bao gồm tiền nợ lãi) theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng cho vay.

Đối với số tiền còn nợ theo các Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ số 01/2019/15953427 ngày 02/06/2019, Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ số 01/2019/8595543 ngày 02/06/2019, kể từ ngày 29/7/2022 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, ông A, bà C còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thi hành (bao gồm tiền nợ lãi) theo mức lãi suất được quy định tại các Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

Trường hợp trong Hợp đồng cho vay và các Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ nêu trên, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà ông A, bà C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cùng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Đối với Hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho khoản vay: Do Hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật nên căn cứ khoản 1 Điều 4 và khoản 14 Điều 5 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 41.HĐTC/VCB.TT.TĐ/20 ngày 07/7/2020 quy định về việc xử lý tài sản bảo đảm khi Khách hàng vi phạm nghĩa vụ được quy định trong các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ. Trong trường hợp, ông A, bà C không Y toán được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp phát mãi các tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông A, bà C phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ.

[5] Xét, ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Nguyễn Lê Y, Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ giữa ông Y, và các ông A, ông C tranh chấp về số tiền 278.000.000 đồng là quan hệ pháp luật khác, không

liên quan đến quan hệ hợp đồng tín dụng là quan hệ tranh chấp trong vụ án. Mặt khác, ông Y không có yêu cầu độc lập đề nghị giải quyết nên Toà án không xem xét, giải quyết. Ông Nguyễn Lê Y có quyền khởi kiện trong một vụ án khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nếu có yêu cầu.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tại phiên toà phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng tự nguyện chịu.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả lại cho nguyên đơn – Ngân hàng tiền tạm ứng án phí.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ngân hàng được chấp nhận toàn bộ, ông A, bà C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, Điều 228 Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, Điều 116, Điều 117, Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 298, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 27, Điều 32, Điều 33, Điều 35, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018;

Căn cứ khoản 1 Điều 7, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ngân hàng TMCP V: Buộc bị đơn – ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C phải thanh toán tổng số tiền 13.545.849.365 đồng đồng, trong đó:

- Đối với Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019: Số tiền nợ gốc là 11.600.000.000 đồng, số tiền lãi là 1.511.630.434 đồng, tổng cộng là 13.111.630.434 đồng;

- Đối với các Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ số 01/2019/15953427 ngày 02/06/2019 và Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ số 01/2019/8595543 ngày 02/06/2019, số tiền nợ gốc là 356.497.078 đồng, số tiền lãi 66.818.335 đồng, phí thường niên là 10.220.559 đồng, phí vượt hạn mức tín dụng là 682.959 đồng, tổng cộng là 434.218.931 đồng.

Thời hạn thanh toán: trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Đối với số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số 110/VCB.TT.TĐ/19DH ngày 22/5/2019, kể từ ngày 29/7/2022 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, ông A, bà C còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thi hành (bao gồm tiền nợ lãi) theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng cho vay.

Đối với số tiền còn nợ theo các Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ số 01/2019/15953427 ngày 02/06/2019, Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ số 01/2019/8595543 ngày 02/06/2019, kể từ ngày 29/7/2022 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, ông A, bà C còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thi hành (bao gồm tiền nợ lãi) theo mức lãi suất được quy định tại các Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

Trường hợp trong Hợp đồng cho vay và các Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ nêu trên, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà ông A, bà C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Trường hợp ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 41.HĐTC/VCB.TT.TĐ/20 ngày 07/7/2020 để thu hồi nợ. Trường hợp phát mãi các tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn – Ngân hàng TMCP V tự nguyện chịu chi phí này.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả lại cho nguyên đơn – Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí 60.321.570 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0024351 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Bị đơn – ông Lê Trần Phi A, bà Cao Thị Thanh C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 121.545.849 đồng.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc được niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi Cục THADS TP. Thủ Đức;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Hiếu**